

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2022

Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		309.675.277.502	225.408.318.426
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.943.148.003	8.617.687.884
1. Tiền	111		9.943.148.003	8.617.687.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.313.875.862	49.196.629.961
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		109.892.804.395	49.266.877.977
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.416.933.105	1.805.334.274
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	2.396.555.462	687.663.765
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.392.417.100)	(2.563.246.055)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	185.086.623.854	167.242.694.082
1. Hàng tồn kho	141		185.086.623.854	167.242.694.082
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		331.629.783	351.306.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	283.706.043	332.635.999
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6	47.923.740	18.670.500
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.733.491.941	13.497.067.017
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.000.000	29.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		29.000.000	29.000.000
II. Tài sản cố định	220	V.4	11.379.781.215	12.594.927.121
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.832.862.812	12.036.434.061
- Nguyên giá	222		83.544.028.858	79.885.221.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.711.166.046)	(67.848.787.927)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		367.009.727	558.493.060
- Nguyên giá	225		1.148.900.000	1.148.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(781.890.273)	(590.406.940)
3. Tài sản cố định vô hình	227		179.908.676	0
- Nguyên giá	228		290.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.091.324)	(90.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		324.710.726	873.139.896
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		324.710.726	873.139.896
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		321.408.769.443	238.905.385.443

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		123.614.508.893	52.739.415.190
I. Nợ ngắn hạn	310		123.614.508.893	52.583.640.190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		29.334.689.077	11.913.944.137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		494.965.519	21.015.247.557
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	840.684.623	1.278.151.128
4. Phải trả người lao động	314		9.202.080.015	8.223.490.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	3.731.134.822	3.393.199.392
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	2.678.683.208	709.980.146
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	77.081.469.585	5.924.651.789
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		250.802.044	124.975.897
II. Nợ dài hạn	330		0	155.775.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	155.775.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.794.260.550	186.165.970.253
I. Vốn chủ sở hữu	410		197.794.260.550	186.165.970.253
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.6	12.192.443.196	12.192.443.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.407.306.040	15.779.015.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.614.393.536	2.190.373.671
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.792.912.504	13.588.642.072
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		321.408.769.443	238.905.385.443

Ninh Bình, ngày 18 tháng 1 năm 2023

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

Giám đốc

Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	174.677.248.140	149.325.687.385	698.757.272.798	556.302.661.655
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	27.300.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	174.677.248.140	149.325.687.385	698.757.272.798	556.275.361.655
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	152.838.167.998	135.554.149.299	596.789.935.518	487.281.830.588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.839.080.142	13.771.538.086	101.967.337.280	68.993.531.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	54.382.843	28.957.039	197.156.836	298.085.065
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	1.637.344.164	509.176.706	3.520.110.695	1.760.195.999
Trong đó: - Lãi tiền vay	23		1.460.057.477	131.262.296	2.030.593.576	517.422.520
8. Chi phí bán hàng	25		10.754.322.775	4.070.397.473	43.761.867.788	32.191.395.372
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		5.348.677.636	4.581.242.969	24.669.020.469	20.980.985.825
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD	30		4.153.118.410	4.639.677.977	30.213.495.164	14.359.038.936
[30=20+(21-22)-(25+26)]						
11. Thu nhập khác	31		609.348.188	542.329.249	2.696.591.563	3.870.662.941
12. Chi phí khác	32		0	1.119.608.243	662.845.279	1.119.609.538
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		609.348.188	(577.278.994)	2.033.746.284	2.751.053.403
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		4.762.466.598	4.062.398.983	32.247.241.448	17.110.092.339
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	713.491.890	686.047.506	6.454.328.944	3.521.450.267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.048.974.708	3.376.351.477	25.792.912.504	13.588.642.072
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		257,38	214,63	1.639,60	863,80

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 18 tháng 1 năm 2023

Giám đốc



Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Gián tiếp)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.247.241.448	17.110.092.339
2. Điều chỉnh cho các khoản			6.849.235.010	5.661.558.995
- Khấu hao TSCĐ	02		5.073.952.776	5.388.299.333
- Các khoản dự phòng	03		(170.828.955)	24.573.550
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		93.241	13.493
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(84.575.628)	(268.749.901)
- Chi phí lãi vay	06		2.030.593.576	517.422.520
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.096.476.458	22.771.651.334
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64.975.670.186)	24.970.534.490
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.843.929.772)	(30.279.702.916)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		60.209.275	15.508.526.492
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		597.359.126	443.641.669
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.867.176.905)	(540.764.450)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.929.730.130)	(3.323.295.374)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.453.788.060)	(943.236.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53.316.250.194)	28.607.354.578
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.858.806.870)	(454.305.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84.575.628	268.749.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.774.231.242)	(185.555.099)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		119.136.054.602	11.124.188.954
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47.965.031.806)	(34.135.999.712)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(169.980.000)	(201.099.068)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.585.008.000)	(9.438.756.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		58.416.034.796	(32.651.665.826)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.325.553.360	(4.229.866.347)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.617.687.884	12.847.567.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(93.241)	(13.493)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9.943.148.003	8.617.687.884

Ninh Bình, ngày 18 tháng 1 năm 2023

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “ Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.
- Chi phí vật tư, dịch vụ đầu vào tăng cao.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối năm	Đầu Năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	358.403.197	927.083.413
Tiền gửi ngân hàng	9.584.744.806	7.690.604.471
Các khoản tương tiền		-
Cộng	9.943.148.003	8.617.687.884
2. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu Năm
Công ty TNHH Đáp Thành	10.270.475.000	3.423.616.500
Công ty TNHH Tú Loan	3.611.905.000	3.059.784.000
Công ty CP VTKTNN Quảng Trị	8.899.296.050	237.113.200
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	19.180.030.333	11.271.649.600
Công ty CP VTNN Gia Lai	8.146.052.099	706.198.699
Công ty TNHH Phương Tâm NB	2.613.287.000	2.607.180.750
Công ty TNHH Vietimex	6.371.517.280	-
DNTN Thương mại Lê Tuấn	2.894.062.633	-
Công ty KC Hà Tĩnh	5.081.997.060	-
Đại lý Nguyễn Lan Anh	2.630.408.750	-
Đại lý Nguyễn Thị Thanh	3.320.068.837	-
Các đối tượng khác	36.873.704.353	27.961.335.228
Cộng	109.892.804.395	49.266.877.977
3. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu Năm
Tập đoàn CN Than Khoán sản Việt Nam	3.945.200.025	523.989.524
Công ty TNHH Máy và TBCN Hóa chất MT Mecie		558.690.000
Công ty CP Xây lắp PDF Việt Nam		313.500.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc	178.533.080	-
Công ty TNHH MTV khoa học kỹ thuật Vinatest	113.400.000	-
Các đối tượng khác	179.800.000	409.154.750
Cộng	4.416.933.105	1.805.334.274
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu Năm
- Tạm ứng	22.000.000	32.000.000
- Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	14.000.000	19.000.000
- Phải thu bảo hiểm xã hội	1.786.686.575	201.227.464
- Phải thu ngắn hạn khác	573.868.887	435.436.301
Cộng	2.396.555.462	687.663.765
5. Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối năm	Đầu Năm
HĐN Huyện Nho Quan	1.004.229.350	1.004.229.350
HĐN TT Nho Quan	599.190.000	599.190.000
HĐN xã Văn Phong - Huyện Nho Quan	260.705.000	260.705.000
HĐN xã Đức Long - Huyện Nho Quan	365.125.000	365.125.000

HTX Tiên Tân - Duy Tiên

Các đối tượng khác

Cộng

6. Hàng tồn kho

- Hàng hóa
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng gửi bán

Cộng giá gốc hàng tồn kho

-	166.609.000
163.167.750	167.387.705
2.392.417.100	2.563.246.055
Cuối năm	Đầu Năm
452.732.607	-
61.383.971.731	84.465.314.227
403.375.824	698.271.318
35.293.955.381	24.862.027.973
69.446.388.747	29.570.235.557
18.106.199.564	27.646.845.007
185.086.623.854	167.242.694.082

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:

7. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)

8. Chi phí trả trước

- Ngắn hạn
- + Chi phí chiết khấu thanh toán
- + Chi phí trả trước khác
- Dài hạn
- + Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa
- + Chi phí khác

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
283.706.043	332.635.999
240.888.000	322.735.999
42.818.043	9.900.000
324.710.726	873.139.896
266.997.686	364.151.431
-	508.988.465
57.713.040	-
608.416.769	1.205.775.895

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

- Tiền thuê đất
- Thuế tài nguyên

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
-	18.670.500
47.923.740	-
47.923.740	18.670.500

10. Phải trả người bán

- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
- Công ty CP Bao Bì PP
- Công ty TNHH Logistics Long Bình
- Công ty CP TM và phân bón Gia Huy
- Công ty TNHH TMDV Vận tải Minh Hiếu
- Các đối tượng khác

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
4.714.546.502	5.359.646.620
4.454.563.097	744.470.148
3.556.340.274	1.458.452.650
2.836.130.000	-
5.080.273.684	296.732.507
8.692.835.520	4.054.642.212
29.334.689.077	11.913.944.137

11. Người mua trả tiền trước

- DNTN TM Lê Tuấn
- Công ty TNHH MTV Phúc Lợi
- Công ty TNHH Như Linh

Cuối năm	Đầu năm
0	6.223.618.747
0	5.372.783.150
0	1.908.760.005

- Công ty TNHH Vinafarm Việt Nam	0	1.224.000.000
- Công ty TNHH TM và DV Quang Minh	0	2.314.555.150
- Công ty TNHH TMDV 579	0	3.703.200.050
- Đại lý Trịnh Anh Tuấn	231.709.909	-
- Các đối tượng khác	263.255.610	268.330.455
Cộng	494.965.519	21.015.247.557
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	48.270.314	35.345.003
- Thuế TNDN	713.491.890	1.188.893.076
- Thuế TNCN	78.922.419	22.198.382
- Thuế Tài nguyên		10.903.590
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất		-
- Phí bảo vệ môi trường	-	20.811.077
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	840.684.623	1.278.151.128
13. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích lãi vay ngân hàng	169.646.505	6.229.834
- Trích thưởng đại lý	2.582.686.300	2.909.762.250
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	310.594.875	-
- Trích trước chi phí sáng kiến	300.000.000	162.790.000
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	-	246.695.759
- Trích chi phí thử nghiệm phân bón theo tiêu chuẩn iso	113.400.000	
- Chi phí phải trả khác	254.807.142	67.721.549
Cộng	3.731.134.822	3.393.199.392
14. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	833.432.451	641.315.671
- Bảo hiểm xã hội	1.791.724.202	
- Phải trả tạm ứng còn thừa	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.526.555	68.664.475
Cộng	2.678.683.208	709.980.146
15. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	-
Cộng	-	-
16. Vay và nợ thuê Tài chính	Cuối năm	Đầu năm
* Ngắn hạn	77.081.469.585	5.924.651.789
- Vay ngắn hạn	76.925.694.585	5.754.671.789
+ Ngân hàng ngoại thương	22.666.609.585	1.754.671.789
+ Ngân hàng công thương	54.259.085.000	4.000.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	155.775.000	169.980.000

* Nợ thuê tài chính dài hạn	-	155.775.000
Cộng	77.081.469.585	6.080.426.789

* Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT400-PLNB ngày 18/7/2022 với ngân hàng TMCP Công thương VN chi nhánh Ninh Bình, hạn mức cho vay 70.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 18/7/2022 đến hết ngày 19/4/2023. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất của khoản vay áp dụng lãi suất ghi nhận trên các giấy nhận nợ và có điều chỉnh.

* Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/6622249/NĐHM ngày 08/09/2021 với NHTMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Ninh Bình, hạn mức cho vay 40.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, pháp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TS cố định. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất được quy định cụ thể trên các giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô Camry BKS 35 A-12935 theo GCN đăng ký xe ô tô số 020106 do phòng CSGT công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 23/11/2018; xe ô tô Camry BKS 35H - 1682 theo GCN đăng ký xe ô tô số 003335 do phòng CSGT công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 15/11/2010; các khoản thu luân chuyển bình quân; toàn bộ hàng hóa luân chuyển bình quân.

* Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2018/TSC-CTTC ngày 30/11/2018 với các điều kiện cụ thể sau:

- Tài sản thuê: 01 xe ô tô Toyota Camry 2.0E màu đen, mới 100% , lắp ráp tại Việt Nam năm 2018, số khung:RI 4BN3FK9J1008227, số máy: 6ARP480665, biển số đăng ký: 30F-46721;
- Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là: 1.148.900.000 đồng, trong đó công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 299.040.000 đồng, còn 200.000.000 đồng sẽ được thanh toán từng kỳ thanh toán vào ngày 15 hàng tháng;
- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày 30/11/2018 đến hết ngày 30/11/2023;
- Lãi suất thuê áp dụng trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, sau đó lãi suất thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn đối với cá nhân ngân hàng TMCP Công thương VN kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng dồn 3%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay trung hạn của ngân hàng TMCPCTVN quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

17.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

chỉ tiêu	Cuối năm	%	Đầu năm	%
- Vốn góp của Nhà nước	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Cộng	157.312.600.000	100	157.312.600.000	100
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu		0		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		0		

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
và phân phối, cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.312.600.000	157.312.600.000

- Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000

17.4 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Năm 2022	Năm 2021
	12.585.008.000	9.438.756.000

17.5 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	12.192.443.196
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	881.911.314	881.911.314

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
- Tổng doanh thu	698.757.272.798	556.302.661.655
+ Doanh thu bán thành phẩm	698.495.304.298	553.637.565.655
+ Doanh thu bán hàng hóa	261.968.500	2.665.096.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	27.300.000
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	27.300.000
+ Giảm doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	Năm 2022	Năm 2021
Trong đó: + Dt thuần bán thành phẩm	698.495.304.298	556.275.361.655
+ Dt thuần bán hàng hóa	261.968.500	2.665.096.000
Cộng	698.757.272.798	556.275.361.655

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hoá đã bán	Năm 2022	Năm 2021
	222.763.353	2.546.360.500

Giá vốn của thành phẩm đã bán	596.567.172.165	484.735.470.088
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	596.789.935.518	487.281.830.588
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.575.628	268.749.901
Chiết khấu thanh toán	44.326.240	29.124.195
Chênh lệch tỷ giá	68.254.968	210.969
Cộng	197.156.836	298.085.065
4. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	2.004.579.776	517.422.520
Chiết khấu thanh toán	1.484.621.999	1.242.257.946
Chi phí tài chính khác	30.908.920	515.533
Cộng	3.520.110.695	1.760.195.999
5. Chi phí bán hàng	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên	3.412.577.075	3.162.421.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.313.057.450	27.479.299.362
Chi phí bằng tiền khác	6.036.233.263	1.549.674.589
Cộng	43.761.867.788	32.191.395.372
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	11.394.468.161	10.045.558.975
Chi phí vật liệu quản lý	1.942.814.909	1.337.675.542
Chi phí đồ dùng văn phòng	510.223.189	615.488.828
Chi phí khấu hao TSCĐ	486.811.149	564.337.505
Thuế, phí và lệ phí	1.031.918.061	703.971.165
Chi phí dự phòng	(170.828.955)	24.573.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.636.084.268	1.899.641.818
Chi phí bằng tiền khác	5.837.529.687	5.789.738.442
Cộng	24.669.020.469	20.980.985.825
7. Thu nhập khác	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập từ bán than bột thu hồi	2.067.348.283	2.760.808.289
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	352.586.880	796.971.061
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	276.651.680	307.163.367
Thu nhập khác	4.720	5.720.224
Cộng	2.696.591.563	3.870.662.941
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.247.241.448	17.110.092.339
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	2.655.065.523	2.969.840.296
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	60.000.000	60.000.000
- Trích thưởng đại lý	2.582.686.300	2.909.762.250
- Phạt, truy thu thuế	12.285.982	
- Các khoản chi phí loại khác	93.241	78.046

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	2.909.762.250	2.472.681.300
- Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ ở kỳ tính thuế trước)	2.909.762.250	2.472.681.300
- Lãi tỷ giá do đánh giá lại		
Thu nhập tính thuế TNDN	31.992.544.721	17.607.251.335
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	6.398.508.944	3.521.450.267
Điều chỉnh CP thuế TNDN năm trước	55.820.000	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.454.328.944	3.521.450.267
Cộng	6.454.328.944	3.521.450.267

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu	612.385.004.380	445.021.015.264
Chi phí Nhân công	54.003.741.302	48.363.971.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.073.952.776	5.388.299.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.731.466.330	30.972.739.309
Chi phí bằng tiền khác	15.130.925.837	13.207.678.648
Cộng	729.325.090.625	542.953.704.234

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022.

3. Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát (Chi tiết phụ lục số 3)

4. Số lượng cán bộ công nhân viên bình quân năm 2022: 317 người

5. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

5.1 Danh sách các bên liên quan

Công ty Cổ phần DAP - Vinachem

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình

Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam

Công ty CP Phân bón Miền Nam

Công ty TNHH Hoàng Ngân

Mối quan hệ

Cùng công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

Công ty liên kết của Công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

Cổ đông lớn

5.2. Giao dịch với các bên liên quan

* Mua hàng

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

Năm 2022

95.053.766.937

83.124.117.954

Năm 2021

108.739.416.386

72.755.140.618

Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	0	14.706.000.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	0	13.639.993.543
Công ty CP DAP - Vinachem	11.547.838.983	7.638.282.225
Công ty XNK Hóa chất Miền Nam	381.810.000	0
* Bán hàng	84.499.183.500	79.765.235.500
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	76.140.683.500	79.751.285.500
Công ty TNHH Hoàng Ngân	0	13.950.000
Công ty CP Phân bón Miền Nam	8.358.500.000	0
* Chi trả cổ tức	7.780.123.200	5.835.092.400
Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.361.380.800	1.021.035.600
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	6.418.742.400	4.814.056.800
5.3 Số dư với các bên liên quan	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng		
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	19.180.030.333	11.271.649.600
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	4.714.546.502	5.359.646.620

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý 4 năm 2022.

7. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 4 năm 2022 tăng so với lợi nhuận quý 4 năm 2021:

- Do thu nhập khác tăng, chi phí khác giảm do đó lợi nhuận quý 4 năm 2022 tăng so với lợi nhuận quý 4 năm 2021.

Ninh Bình, ngày / tháng / năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần

Dương Như Đức

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LẦN NINH BÌNH
ĐỊA CHỈ: XÃ NINH AN, HOA LƯU, NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý IV năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	10	1.259.480.628	960.893.071	1.035.292.411	8.970.328.293	9.437.048.038	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	35.345.003	86.915.766	67.918.118	301.183.098	288.257.787	
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.188.893.076	713.491.890	487.709.888	6.454.328.944	48.270.314	
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	22.198.382	51.462.440	23.067.000	504.351.953	713.491.890	
4. Thuế Xuất khẩu	14		145.002.165	145.002.165	573.585.837	78.922.419	
5. Thuế tài nguyên	17	10.903.590	(37.979.190)	25.139.790	107.960.400	0	
6. Tiền thuế đất, thuế sd đất phi NN	19	(18.670.500)	-	284.455.450	166.787.730	(47.923.740)	
7. Thuế bảo vệ môi trường	20	20.811.077	2.000.000	2.000.000	989.950.781	0	
II. Các khoản phải nộp khác	30	0	-	2.000.000	38.967.280	0	
1. Phí, lệ phí, các khoản khác	33	0	-	-	399.900.000	0	
Tổng cộng	40	1.259.480.628	960.893.071	1.035.292.411	9.370.228.293	9.836.948.038	

Người lập biểu

Quỳnh

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 18 tháng 1 năm 2023

Giám đốc



Dương Như Đức

Dương Như Đức

Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình tháng 1-12 năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.339.354.973	37.999.017.031	12.464.439.614	3.082.410.370	79.885.221.988
2	Tăng trong kỳ	0	2.202.805.870	1.045.000.000	411.001.000	3.658.806.870
	- Do mua sắm		145.220.000		411.001.000	556.221.000
	- Do đầu tư XDCB		2.057.585.870	1.045.000.000		3.102.585.870
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.339.354.973	40.201.822.901	13.509.439.614	3.493.411.370	83.544.028.858
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	25.963.472.312	27.032.734.254	12.079.920.449	2.772.660.912	67.848.787.927
2	Tăng trong kỳ	247.090.471	4.077.244.450	404.239.740	133.803.458	4.862.378.119
	- Do trích khấu hao TSCĐ	247.090.471	4.077.244.450	404.239.740	133.803.458	4.862.378.119
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.210.562.783	31.109.978.704	12.484.160.189	2.906.464.370	72.711.166.046
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	375.882.661	10.966.282.777	384.519.165	309.749.458	12.036.434.061
2	Số cuối kỳ	128.792.190	9.091.844.197	1.025.279.425	586.947.000	10.832.862.812

* Giá trị tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 31/12/2022: 53.859.340.782 đồng

Phụ lục 1.2: Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-12 năm 2022



TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	90.000.000	1.148.900.000	1.238.900.000
2	Tăng trong kỳ	200.000.000	0	200.000.000
	- Do mua sắm	200.000.000		200.000.000
	- Do XDCB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	290.000.000	1.148.900.000	1.438.900.000
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	90.000.000	590.406.940	680.406.940
2	Tăng trong kỳ	20.091.324	191.483.333	211.574.657
	- Do trích khấu hao TSCĐ	20.091.324	191.483.333	211.574.657
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	110.091.324	781.890.273	891.981.597
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	0	558.493.060	558.493.060
2	Số cuối kỳ	179.908.676	367.009.727	546.918.403

* Giá trị tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 31/12/2022: 90.000.000 đồng



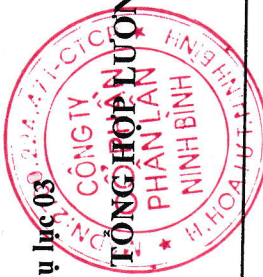
Phụ lục 2

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	12.458.361.164
- Tăng vốn trong năm trước				0	13.588.642.072
Lãi trong năm trước				0	13.588.642.072
Tăng khác	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0				10.267.987.493
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0
Giảm khác	0				10.267.987.493
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	15.779.015.743
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	25.792.912.504
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	25.792.912.504
Trích từ lãi năm trước				0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	14.164.622.207
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	14.164.622.207
Số dư 31 tháng 12 năm 2022	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	27.407.306.040

Phụ lục 03



PHỤ CẤP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2022

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập tháng 1-12/2022	Thu nhập tháng 1-12/2021
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	441.606.000	390.635.000
Dương Như Đức	Giám đốc, thành viên HĐQT	458.860.000	405.097.000
Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	412.918.000	376.778.000
Hà Huy San	Trưởng phòng KT, thành viên HĐQT	285.072.000	255.590.000
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc	180.433.000	284.170.000
Nguyễn Ngọc Thuần	Kế toán trưởng	305.952.000	239.549.000
Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban kiểm soát	150.508.000	141.923.000
Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát	148.190.000	138.169.000
Vi Hoàng Sơn	Thành viên ban kiểm soát (đến hết tháng 4/2022)	16.000.000	48.000.000
Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát (từ tháng 5/2022)	32.000.000	0
Tổng cộng		2.491.539.000	2.339.911.000